

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *42*/2018/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày *21* tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... <i>C</i>
	Ngày: ... <i>03/01/19</i> ..

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/1/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/1/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 283/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể áp dụng trong các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

b) Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này tương ứng với giá từng loại đất quy định trong Bảng giá các loại đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tại Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 và Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ, Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 và Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019:

a) Đất nông nghiệp: 1,0 lần.

b) Đất phi nông nghiệp:

STT	Loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 (lần)	Ghi chú
1	Đất ở (Nông thôn, đô thị)	Chi tiết tại Phụ lục kèm theo	Gồm có 23 vị trí > 1 lần; 02 vị trí < 1 lần; các vị trí đất còn lại = 1,0 lần.
2	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	1,0	
3	Đất sản xuất kinh doanh tại nông thôn	1,0	
4	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	1,0	
5	Đất sản xuất kinh doanh đô thị	1,0	
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi (đất sông, suối để khai thác cát, sỏi)	1,0	

c) Đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất = 1,0 lần.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Những nội dung khác liên quan đến việc thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ và Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/1/2018; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/1/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) để kịp thời xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

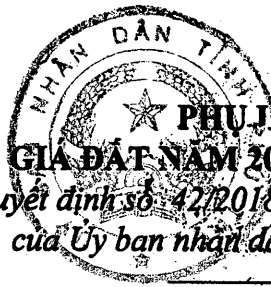
Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh (02b);
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, TH2 (H.150b) *re*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Công Thủy
Hoàng Công Thủy



HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 21 /12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

S T T	STT theo Bảng giá đất	Nội dung (Chi tiết các vị trí, tuyến đường theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Ghi chú
I		THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
		ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
		PHƯỜNG VÂN PHÚ		
	2	Khu 2		
1		Đất ở băng 1 đường Lạc Hồng đến giáp xã Hy Cương (từ đường vành đai QK2 đến giáp xã Hy Cương)	1,10	
		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
	II	XÃ TRUNG VƯƠNG		
	VI	XÃ CHU HÓA		
		Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ		
2		Từ UBND xã đến khu đấu giá Đồi Cây Đa	1,18	
II		THỊ XÃ PHÚ THỌ		
		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
	II	XÃ HÀ THẠCH		
	8	Đường Hùng Vương, đoạn qua xã Hà Thạch		
3		Băng 1	1,05	
	III	XÃ HÀ LỘC		
	7	Đất 2 bên mặt tiền đường Hùng Vương, đoạn qua xã Hà Lộc		
4		Băng 1 (đoạn thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật nhà ở và dịch vụ ven đường 35m)	1,05	
	IV	XÃ PHÚ HỘ		
	3	Đường 35m (đường Hùng Vương)		
5	-	Đất băng 1 đường Hùng Vương đoạn thuộc xã Phú Hộ	1,05	
	4	Đường huyện lộ, thị lộ		
6	-	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm trong khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Phú Hộ)	1,04	

S T T	STT theo Bảng giá đất	Nội dung (Chi tiết các vị trí, tuyến đường theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lân)	Ghi chú
III		HUYỆN PHÙ NINH		
		ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
	2	Đất khu dân cư các xã miền núi		
7		Đất khu vực trung tâm các xã, khu vực chợ	1,09	
8		Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đồng dân cư	1,07	
IV		HUYỆN ĐOAN HÙNG		
V		HUYỆN CẨM KHÊ		
	1	Xã Thụy Liễu		
9		(Đường liên xã) Đoạn từ Nhà văn hóa khu 4 xã Thụy Liễu đến hết đất xã Thụy Liễu	1,17	
10		Đoạn từ ngã ba sân bóng đến hết nhà ông Minh Cộng thuộc xã Thụy Liễu	1,17	
11		Đoạn từ nhà ông Tích Điền qua UBND xã Ngô Xá đến Nhà thờ Ngô Xá	1,17	
	5	Xã Tuy Lộc		
12		Đất ven đường QL 32C thuộc xã Tuy Lộc	1,17	
VI		HUYỆN THANH BA		
	A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
		Xã Đồng Xuân		
13	9	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 Cây Thị đi Tây Cốc, đoạn từ giáp nhà công nhà ông Thọ đến hết cổng Cửa Mương xã Đồng Xuân	0,89	
		Xã Vũ Yên		
14	7	Đất các khu vực còn lại thuộc của xã	1,19	
	B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
		Thị trấn Thanh Ba		
15	11	Đất 2 bên đường tuyến tỉnh lộ 314, đoạn từ cây xăng số 12 đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba	0,85	
VII		HUYỆN THANH THỦY		
	B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
	III	CÁC TRỤC ĐƯỜNG		
	8	Đất hai bên đường từ sau nhà ông Thành Hà đến nhà ông Sinh Thông		

S T T	STT theo Bảng giá đất	 Nội dung (Chi tiết các vị trí, tuyến đường theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Ghi chú
16		Đoạn từ giáp Nhà văn hóa khu 5 đến nhà ông Sinh Thông (hết địa phận thị trấn Thanh Thủy).	1,08	
17	22	Đất hai bên đường từ ngã ba (trạm thuế) đến hết đất nhà ông Minh Xuân.	1,15	
VIII		HUYỆN TAM NÔNG		
	A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
		VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ		
		Đường 32 (từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới Tam Nông - Thanh Sơn)		
		Đất một bên đường QL 32 (phía trái) từ địa giới thị trấn Hưng Hóa - xã Hương Nộn đến giáp đất ông Trương Bảo (đầu đê Tam Thanh). Vị trí cụ thể:		
18	-	Điều chỉnh đoạn: Đất một bên đường Quốc lộ 32 (phía trái) từ hết cổng làng xã Hương Nộn đến đất nhà ông Chính Sắc (Phần còn lại vị trí trên hệ số 1,0)	1,17	
	B	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN HƯNG HÓA)		
19		Đất hai bên đường tỉnh 316B từ giáp trường THCS Hưng Hóa đến hết đất Viện Kiểm sát.	1,11	
	A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
	1	Xã Hương Nộn		
20		Đất hai bên đường từ giáp QL32 đến Cầu Gổ	1,11	
IX		HUYỆN THANH SƠN		
	A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
	18	XÃ YÊN LƯƠNG		
	18.1	Đường Quốc lộ 70B:		
21	-	Đất 2 bên đường từ hộ Ông Cường khu Cầu Trắng đến hộ ông Uý khu 4, Từ hộ Ông Bảy Lãng đến hộ ông Cởi khu 5	1,08	
	19	XÃ YÊN LÃNG		
	1931	Đường Quốc lộ 70B:		
22		Đất hai bên đường từ giáp Yên Lương đến giáp Yên Sơn	1,14	

S T T	STT theo Bảng giá đất	Nội dung (Chi tiết các vị trí, tuyến đường theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lân)	Ghi chú
	21	XÃ LƯƠNG NHA		
	21.1	Đường tỉnh 317:		
23	-	Từ đầu cầu Lương Nha đến nhà Ông Hoạch xóm Lạc Song	1,17	
		XÃ TINH NHUỆ		
	22.2	Đường tỉnh 317:		
24	-	Đất 2 bên đường từ Ngã ba qua chợ đến hết hộ ông Nghiêm	1,17	
25	-	Đất 2 bên đường từ hết hộ ông Nghiêm đến công UBND xã Tinh Nhuệ	1,17	